

Phúc Trìu, ngày 28 tháng 7 năm 2022

CÔNG KHAI THUYẾT MINH

Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện quyết toán ngân sách xã Phúc Trìu năm 2021

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật ngân sách Nhà nước năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/TT-BTC ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật NSNN;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ Nghị quyết số 92/NQ-HĐND ngày 22/7/2022 của HĐND xã Phúc Trìu về việc phê chuẩn quyết toán ngân sách xã Phúc Trìu năm 2021.

UBND xã thực hiện công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện quyết toán ngân sách xã năm 2021 như sau:

1. Thu ngân sách năm 2021:

- Các khoản thu hưởng điều tiết đạt 2019,8 triệu đồng/787,8 triệu đồng = 256% dự toán. Trong đó, một số khoản thu đạt tỷ lệ cao như thu phí lệ phí đạt 213%, thuế giá trị gia tăng đạt 136%, lệ phí trước bạ nhà đất đạt 413%; thuế thu nhập cá nhân 306% dự toán...

- Thu các loại quỹ hoạt động tài chính khác: 355,764 triệu đồng.

2. Chi ngân sách năm 2021:

Tổng chi thường xuyên ngân sách đạt 9.123,1 triệu đồng/9.202,9 triệu đồng = 99,99% dự toán.

Chi đầu tư xây dựng cơ bản đạt 1.122,3 triệu/1,122,3 triệu = 100%

Chi các quỹ tài chính khác 319,504 triệu đồng

3. Đánh giá tình hình thực hiện dự toán thu - chi ngân năm 2021:

Có được kết quả thu - chi ngân sách trên là do ngay từ đầu năm 2021 UBND xã đã xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế xã hội và dự toán ngân sách năm 2021 theo đúng thời gian quy định, đảm bảo việc thực hiện nhiệm vụ ngay từ đầu năm. Hàng tháng họp đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ của tháng, của quý và đề ra phương hướng, giải pháp để thực hiện nhiệm tiếp theo của năm.

Đảng ủy, HĐND - UBND cùng các ban ngành đoàn thể tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp tiết kiệm chi tiêu, chống thất thu ngân sách, thực hiện cải cách hành chính đã tạo điều kiện thực hiện tốt dự toán ngân sách được giao.



Trong năm 2021, UBND xã thực hiện các khoản chi thường xuyên bám sát so với dự toán đầu năm, thanh toán đầy đủ, kịp thời các khoản chi theo chế độ chính sách của nhà nước, bổ sung kịp thời các khoản bổ sung có mục tiêu để chi trả cho các nhiệm vụ đảm bảo không bị nợ đọng. Nói chung, năm 2021 đảm bảo các nhiệm vụ chính trị, kinh tế - xã hội, quốc phòng - an ninh ở địa phương.

KẾ TOÁN



Hoàng Thị Thúy Hằng

CHỦ TỊCH UBND



Lê Khương Duy



**ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ PHÚC TRÌU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 71 /QĐ-UBND

Phúc Trìu, ngày 28 tháng 7 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

V/v công khai quyết toán ngân sách năm 2021 của xã Phúc Trìu

ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ PHÚC TRÌU

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015 và Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật tổ chức chính phủ và Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với các cấp ngân sách;

Căn cứ vào Nghị quyết số: 52 /2022/NQ-HĐND ngày 22/7/2022 của HĐND xã Phúc Trìu khóa XXV, nhiệm kỳ 2021-2026 về việc phê chuẩn quyết toán Ngân sách nhà nước xã Phúc Trìu năm 2021;

Xét đề nghị của Bộ phận kế toán tài chính xã;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2021 của xã Phúc Trìu với nội dung cụ thể như sau:

(Có các biểu kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Văn phòng HĐND&UBND xã, Bộ phận kế toán tài chính tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- UBND Thành phố;
- Phòng Tài chính Kế hoạch TP;
- TT Đảng ủy; TT HĐND xã;
- TT UB MTTQ và các ban ngành đoàn thể xã;
- Các xóm trong xã;
- Lưu: VT, KT.

CHỦ TỊCH



Lê Khương Duy

Tỉnh Thái Nguyên
TP Thái Nguyên
Xã Phúc Trìu

Biểu số 116/CKTC-NSNN

BẢNG CÂN ĐỐI QUYẾT TOÁN NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

(Quyết toán đã được HĐND phê chuẩn)



Nội dung thu		Đơn vị: đồng	
Tổng số thu	Quyết toán	Nội dung chi	Quyết toán
I. Các khoản thu xã hưởng 100%	10.280.088.371	Tổng số chi	10.245.374.733
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ ⁽¹⁾	853.696.500	I. Chi đầu tư phát triển	1.122.300.000
III. Thu bổ sung	1.866.050.156	II. Chi thường xuyên	5.962.154.025
- Bổ sung cân đối ngân sách	5.071.896.700	III. Chi chuyển nguồn của ngân sách xã sang năm sau	3.157.920.708
- Bổ sung có mục tiêu	3.536.856.000		
IV. Thu kết dư ngân sách năm trước	1.535.040.700		
V. Thu viện trợ	662.812.000	IV. Chi nộp trả ngân sách cấp trên	3.000.000
VI. Thu chuyển nguồn từ năm trước sang của ngân sách xã			
Kết dư ngân sách	1.825.633.015		
	34.713.638		



QUYẾT TOÁN THU NGÂN SÁCH XÃ

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)

Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Nội dung	Dự toán		Quyết toán		So sánh (%)	
	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX	Thu NSNN	Thu NSX
A	1	2	3	4	5	6
Tổng số thu	9.005.239.215	9.001.039.215	10.317.632.870	10.280.088.371	114,57	114,21
I. Các khoản thu 100%	742.897.500	742.897.500	853.696.500	853.696.500	114,91	114,91
- Phí, lệ phí	30.000.000	30.000.000	64.145.000	64.145.000	213,82	213,82
- Thu từ quỹ đất công ích và thu hoa lợi công sản khác						
- Thu từ hoạt động kinh tế và sự nghiệp						
- Thu phạt, tịch thu khác theo quy định						
- Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu của nhà nước theo quy định						
- Đóng góp của nhân dân theo quy định						
- Đóng góp tự nguyện của các tổ chức, cá nhân	652.897.500	652.897.500	652.897.500	652.897.500	100	100
- Thu khác	60.000.000	60.000.000	136.654.000	136.654.000	227,76	227,76
II. Các khoản thu phân chia theo tỷ lệ phần trăm (%)	702.000.000	697.800.000	1.903.594.655	1.866.050.156	271,17	267,42
1. Các khoản thu phân chia	260.000.000	260.000.000	575.167.118	575.167.118	221,22	221,22
- Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	150.000.000	150.000.000	150.993.038	150.993.038	100,66	100,66
- Thuế sử dụng đất nông nghiệp thu từ hộ gia đình						
- Lệ phí môn bài thu từ cá nhân, hộ kinh doanh	10.000.000	10.000.000	10.550.000	10.550.000	105,5	105,5
- Lệ phí trước bạ nhà, đất	100.000.000	100.000.000	413.624.080	413.624.080	413,62	413,62
2. Các khoản thu phân chia khác do cấp tỉnh quy định	442.000.000	437.800.000	1.328.427.537	1.290.883.038	300,55	294,86
- Thuế giá trị gia tăng	42.000.000	37.800.000	57.228.546	51.505.693	136,26	136,26
- Thuế TNDN			14.055.000	12.649.500		
- Thuế thu nhập cá nhân	400.000.000	400.000.000	1.250.781.009	1.226.727.845	312,7	306,68
- Tiền chậm nộp thuế			6.362.982			
- Tiền thuê mặt đất						
III. Thu viện trợ không hoàn lại trực tiếp cho xã (nếu có)						
IV. Thu chuyển nguồn	1.825.633.015	1.825.633.015	1.825.633.015	1.825.633.015	100	100
V. Thu kết dư ngân sách năm trước	662.812.000	662.812.000	662.812.000	662.812.000	100	100
VI. Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.071.896.700	5.071.896.700	5.071.896.700	5.071.896.700	100	100
- Bổ sung cân đối ngân sách	3.536.856.000	3.536.856.000	3.536.856.000	3.536.856.000	100	100
- Bổ sung có mục tiêu	1.535.040.700	1.535.040.700	1.535.040.700	1.535.040.700	100	100

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH XÃ

(Quyết toán đã được Hội đồng nhân dân phê chuẩn)
Năm 2021

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Dự toán			Quyết toán			So sánh (%)		
	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX	Tổng số	ĐTPT	TX
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Tổng chi ngân sách xã	10.325.287.853	1.122.300.000	9.202.987.853	10.245.374.733	1.122.300.000	9.123.074.733	99,23	100	99,13
A. Chi ngân sách xã đã qua Kho bạc	10.325.287.853	1.122.300.000	9.202.987.853	10.245.374.733	1.122.300.000	9.123.074.733	99,23	100	99,13
I. Chi đầu tư phát triển	1.122.300.000	1.122.300.000		1.122.300.000	1.122.300.000		100	100	
1. Chi đầu tư XDCB	1.122.300.000	1.122.300.000		1.122.300.000	1.122.300.000		100	100	
2. Chi đầu tư phát triển khác									
II. Chi thường xuyên	9.202.987.853		9.202.987.853	9.123.074.733		9.123.074.733	99,13		99,13
1. Chi cho công tác dân quân tự vệ, trật tự an toàn xã hội	894.832.282		894.832.282	894.656.216		894.656.216	99,99		99,99
2. Chi giáo dục									
3. Chi ứng dụng, chuyển giao công nghệ									
4. Chi y tế									
5. Chi văn hóa, thông tin	85.050.000		85.050.000	85.037.500		85.037.500	99,99		99,99
6. Chi phát thanh, truyền hình									
7. Chi thể dục, thể thao	45.000.000		45.000.000	45.000.000		45.000.000	100		100
8. Chi bảo vệ môi trường									
9. Chi các hoạt động kinh tế									
10. Chi quản lý Nhà nước, Đảng, đoàn thể	4.343.429.863		4.343.429.863	4.263.705.309		4.263.705.309	98,2		98,16
10.1. Quản lý Nhà nước	2.862.961.963		2.862.961.963	2.016.999.650		2.016.999.650	70,5		70,45
10.3. Đảng Cộng sản Việt Nam	631.443.000		631.443.000	631.421.973		631.421.973	100,0		100
10.4. Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	249.889.516		249.889.516	249.889.516		249.889.516	100,0		100
10.5. Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM	156.982.406		156.982.406	156.982.406		156.982.406	100,0		100
10.6. Hội Liên hiệp Phụ nữ	162.103.708		162.103.708	160.536.896		160.536.896	99,0		99,03
10.7. Hội Cựu chiến binh	87.537.206		87.537.206	87.537.206		87.537.206	100,0		100
10.8. Hội Nông dân	97.032.864		97.032.864	97.032.864		97.032.864	100,0		100
10.9. Hội Chữ Thập đỏ, NCT, hội khuyến học, hội nạn nhân DC, hội cựu TNXP	95.479.200		95.479.200	95.434.500		95.434.500	100,0		99,95
11. Chi cho công tác xã hội	676.755.000		676.755.000	676.755.000		676.755.000	100		100
- Trợ cấp hàng tháng cho cán bộ xã nghỉ việc theo chế độ quy định và trợ cấp khác	79.957.000		79.957.000	79.957.000		79.957.000	100		100
- Khác	596.798.000		596.798.000	596.798.000		596.798.000	100		100
12. Chi khác									
13. Dự phòng									
14. Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	3.157.920.708		3.157.920.708	3.157.920.708		3.157.920.708			
B. Chi ngân sách xã chưa qua Kho bạc									
1. Tam ứng XDCB									
2. Tạm chi									

THỰC HIỆN THU, CHI CÁC HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH KHÁC NĂM 2021

(Quyết toán đã được HĐND xã phê chuẩn)

Đơn vị: đồng

Nội dung	Kế hoạch năm 2021			Tồn năm 2020	Thực hiện năm 2021		
	Thu	Chi	Chênh lệch		Thu	Chi	Chênh lệch
			(+) (-)				(+) (-)
Tổng số							
I. Các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách	152.900.000	152.900.000	0	121.984.137	355.764.026	319.504.776	158.243.387
1. Quỹ công chuyên dùng	152.900.000	152.900.000	0	103.646.372	149.060.000	144.053.000	108.653.372
Quỹ Cựu TNXP	7.645.000	7.645.000	0	7.825.000	7.470.000	5.600.000	9.695.000
Quỹ Trẻ thơ	15.290.000	15.290.000	0	7.778.000	14.940.000	15.744.000	6.974.000
Quỹ Hội nạn nhân chất độc da cam	15.290.000	15.290.000	0	2.873.000	14.940.000	11.944.000	5.869.000
Quỹ Chữ thập đỏ	22.935.000	22.935.000	0	10.079.500	22.410.000	21.101.000	11.388.500
Quỹ Vì người nghèo	15.290.000	15.290.000	0	8.640.000	14.830.000	10.163.000	13.307.000
Quỹ Người cao tuổi	30.580.000	30.580.000	0	6.920.872	29.880.000	35.780.000	1.020.872
Quỹ Tình nghĩa	15.290.000	15.290.000	0	3.216.000	14.710.000	16.571.000	1.355.000
Quỹ Khuyến học	30.580.000	30.580.000	0	56.314.000	29.880.000	27.150.000	59.044.000
2. Chi hộ				18.337.765	206.704.026	175.451.776	49.590.015
Chi hộ thủ lao, thoái thu BHYT, BHXH				6.337.465	129.492.505	88.390.755	47.439.215
Chi hộ hoạt động công đoàn			0	5.000.300	9.300.200	14.300.500	0
Chi hộ Trung tâm THPT			0		28.940.000	28.940.000	0
Chi hộ Ủy nhiệm thu thuế			0		12.945.321	11.970.521	974.800
Chi hộ quỹ PCTT				7.000.000	24.850.000	31.850.000	0
Chi hộ FI hoàn thành cách ly tập trung					1.176.000		1.176.000